

THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 20/10/2026

7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,241,602,000	96.24%
1	ACB	2,500	3.92%
2	BID	200	0.52%
3	BSR	200	0.45%
4	CII	300	0.30%
5	CTG	600	1.42%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.26%
8	DGW	100	0.35%
9	DIG	400	0.30%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.40%
12	EIB	700	0.88%
13	EVF	400	0.36%
14	FPT	800	3.54%
15	FRT	100	1.13%
16	GAS	100	0.59%
17	GEE	100	0.51%
18	GEX	300	0.53%
19	GMD	300	1.26%
20	GVR	100	0.24%
21	HAG	300	0.33%

Digitally signed byCÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER, L=Phường Hai Bà Trưng, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Date: 19/10/2026 5:11 PM
PDFgear Version: 2.1.16

22	HCM	400	0.75%
23	HDB	2,600	4.58%
24	HDG	100	0.12%
25	HHV	200	0.14%
26	HPG	2,100	3.35%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.60%
29	KDH	400	0.44%
30	LPB	1,400	4.17%
31	MBB	2,300	3.51%
32	MSB	1,300	1.49%
33	MSN	500	2.81%
34	MWG	600	3.45%
35	NAB	800	0.74%
36	NKG	200	0.16%
37	NLG	200	0.33%
38	NVL	900	0.75%
39	OCB	500	0.39%
40	PC1	100	0.14%
41	PDR	300	0.26%
42	PLX	100	0.27%
43	PNJ	200	0.29%
44	POW	300	0.28%
45	PVD	200	0.27%
46	PVT	100	0.19%
47	REE	100	0.35%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.55%
50	SSB	800	0.99%
51	SSI	1,100	1.69%
52	STB	900	4.31%
53	TCB	2,000	5.15%
54	TCH	300	0.26%
55	TPB	900	0.83%
56	VCB	500	2.18%
57	VCG	200	0.23%
58	VCI	400	0.59%
59	VHM	1,400	6.54%
60	VIB	1,200	1.28%
61	VIC	700	11.23%
62	VIX	1,400	1.31%
63	VJC	100	0.99%
64	VND	600	0.63%

1027
CÔ
T
IẢN L
IPA
NH

65	VNM	400	1.78%
66	VPB	2,800	5.21%
67	VPL	100	0.62%
68	VRE	400	0.71%
69	VSC	200	0.20%
II.	Tiền/Cash (VND)	48,477,815	3.76%
III.	Tổng/Total	1,290,079,815	100.00%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,241,602,000
Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,290,079,815
Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	48,477,815
Giá trị tài sản ròng của 1 chứng chỉ quỹ/ Value per share of ETF (VND)	12,900.7982

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	20,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	33,650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	57,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	54,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	GVR	31,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	19,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	74,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	18,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	REE	45,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	33,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	TPB	11,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
13	VND	13,500	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan

4. 11.1.